

# **Chính sách tài chính - tiền tệ thúc đẩy phát triển nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa**

**HOÀNG XUÂN QUẾ**

**N**ông nghiệp - nông thôn của các quốc gia chậm phát triển, các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, các nước xuất phát điểm thấp và chủ yếu là sản xuất nông nghiệp có rất nhiều vấn đề đặt ra khi tham gia thị trường nông sản toàn cầu, cũng như đòi hỏi chính sách vốn đầu tư có những đặc thù mà bản thân Chính phủ cũng như các tổ chức tài chính, ngân hàng phải có những hoạch định vừa có tính cụ thể vừa có tính chiến lược lâu dài.

Việt Nam với xuất phát điểm là một nước nông nghiệp, sản xuất còn nhiều lạc hậu, trên 80% dân số sống ở nông thôn và hơn 70% lực lượng lao động xã hội nằm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Song trong những năm đổi mới của hai thập niên vừa qua, nông nghiệp Việt Nam đã làm nên những chuyện có thể được coi là “thần kỳ” về xuất khẩu gạo, về các vụ kiện bán phá giá tôm, cá Basa vào thị trường Mỹ,... Đây cũng là khu vực đóng góp kim ngạch xuất khẩu quan trọng của cả nước trong những năm qua, ước tính năm 2005 sẽ đạt khoảng gần 6,0 tỷ USD các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản và đồ thủ công mỹ nghệ của khu vực nông thôn. Để chống tụt hậu và đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế theo chiến lược CNH - HĐH chung của đất nước cần phải thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp - nông thôn. Đảng ta cũng đã có một số Nghị quyết về thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp - nông thôn. Gần đây nhất là tháng 7-2005, Chính phủ đã có Chỉ thị về đẩy mạnh CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Muốn thực hiện được mục tiêu nói trên cần phải có vốn, phải có chiến lược về huy động vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, trong đó vốn trong nước là quyết định, vốn

bên ngoài là quan trọng. Đồng thời phải phát triển các dịch vụ tài chính phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Trong điều kiện của nước ta, vốn ngân sách nhà nước có hạn, thì các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính,..., gọi chung là các Tổ chức tín dụng (TCTD) đóng vai trò hàng đầu trong việc khai thác vốn và sử dụng vốn, cung ứng các dịch vụ tài chính phục vụ cho CNH - HĐH nông nghiệp - nông thôn.

## **I. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ VỐN VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CNH - HĐH**

Thực hiện chủ trương, Nghị quyết của BCH TƯ Đảng về đẩy mạnh phát triển nông nghiệp - nông thôn theo hướng CNH - HĐH và hội nhập quốc tế, trong những năm qua, Chính phủ, Bộ Tài chính và ngành ngân hàng có những chính sách và biện pháp cụ thể hỗ trợ về vốn cho phát triển lĩnh vực kinh tế này.

### **1. Về vốn đầu tư của ngân sách nhà nước**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ riêng trong giai đoạn 2001 - 2005, các chính sách về khoa học công nghệ cho phát triển nông nghiệp - nông thôn được đầu tư nguồn kinh phí ngân sách 1.009 tỷ đồng. Số vốn đó hỗ trợ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tăng năng suất, hạ giá thành, tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Cũng trong giai đoạn 2001 - 2005, ngân sách

Hoàng Xuân Quế, TS. Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

nhà nước đầu tư cho chương trình giống khoảng 1.900 tỷ đồng; trong đó ngân sách trung ương đầu tư 670 tỷ đồng, ngân sách địa phương đầu tư 1.200 tỷ đồng. Ngoài ra còn có các nguồn vốn khác, các chính sách ưu đãi về thuế,... Tính chung, tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp huy động được khoảng 130.000 tỷ đồng, gấp 2 lần thời kỳ 1996 - 2000 và chiếm khoảng 13% tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội.

### 2. Về vốn nước ngoài

Về vốn nước ngoài, tính đến cuối năm 2005, có trên 70 dự án ODA đầu tư hỗ trợ cho nông nghiệp - nông thôn, với số vốn ký kết là 1.406 triệu USD, trong đó có 1.201 triệu USD vốn vay ưu đãi, 205 triệu USD viện trợ không hoàn lại. Bên cạnh đó, tính đến hết năm 2005 có khoảng 746 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài còn hiệu lực, với số vốn hàng chục triệu USD. Cũng trong giai đoạn 2001 - 2005, nước ta đã ký được 3 dự án tín dụng với một số tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế tài trợ cho phát triển nông nghiệp - nông thôn, với số vốn 343 triệu USD; trong đó dự án tín dụng nông thôn I là 113 triệu USD, dự án tín dụng nông thôn II là 200 triệu USD và dự án tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ là 30 triệu USD.

### 3. Về vốn tín dụng ngân hàng

Vốn tín dụng ngân hàng được thực hiện qua hai kênh: tín dụng ngân hàng thương mại cho vay thông thường và tín dụng ngân hàng chính sách.

Vốn tín dụng cho vay thông thường, do các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho vay.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có mạng lưới 2.200 chi nhánh và phòng giao dịch phủ kín các địa bàn nông thôn. Ngoài cho vay thông thường, sau khi chuyển giao vốn uỷ thác cho vay hộ nghèo, NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện cho vay giảm 15% lãi suất đối với vùng II và giảm 30% lãi suất đối với vùng

III. Đến hết năm 2005, ước tính tổng dư nợ của NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam đạt 165.000 tỷ đồng, trong đó cho vay vốn hộ nông dân, kinh tế trang trại, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, dự án nông nghiệp - nông thôn đạt khoảng 102.000 tỷ đồng.

Hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân có bước phát triển bền vững sau chấn chỉnh theo Chỉ thị 57 của Bộ Chính trị. Tính đến hết năm 2005, cả nước có 930 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, với 1.012.091 thành viên. Tổng nguồn vốn hoạt động khoảng 6.812 tỷ đồng, tổng dư nợ 5.944 tỷ đồng. Hầu hết Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có lãi và số lãi ngày càng lớn. Vốn đầu tư hầu hết là nông nghiệp - nông thôn.

Hệ thống Ngân hàng Thương mại cổ phần nông thôn hiện nay có 15 ngân hàng, đối tượng đầu tư vốn cũng chủ yếu là nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó là các chi nhánh của hệ thống Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long, cũng với dư nợ cho vay chiếm khoảng 50% là đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn.

Cạnh tranh hoạt động ngân hàng trong những năm vừa qua, các chi nhánh NHTM khác, như: Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư - Phát triển Việt Nam, các NHTM cổ phần đô thị cũng mở rộng cho vay kinh tế hộ, đặc biệt là khu vực nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, cà phê, cao su, hồ tiêu; rau hoa quả, chăn nuôi lợn, chăn nuôi bò sữa,... Tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của các chi nhánh NHTM này đến nay ước tính khoảng 25.000 - 28.000 tỷ đồng.

Hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay vốn các hộ nghèo, cho vay vốn hỗ trợ giải quyết việc làm, hỗ trợ vốn cho người đi xuất khẩu lao động, cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn học tập. Những đối tượng này cũng hầu hết là nông nghiệp và nông thôn. Tổng dư nợ cho vay của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội đến hết năm 2005 ước tính đạt khoảng 16.500 tỷ đồng.

**BẢNG SỐ 1: Kết quả huy động và cho vay vốn của các TCTD đối với nông nghiệp - nông thôn thời kỳ 1995 - 2005**  
Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
1. Tổng vốn huy động	15520	21400	26184	32700	41960	54390	68780	93780	105100	130610	168450
Tiền gửi không kỳ hạn VND	2120	3350	3620	3980	5284	6960	8630	9530	10800	13400	16020
Tiền gửi có kỳ hạn, VND	9238	12484	13125	21420	30486	40480	47140	62820	67430	76400	95320
Kỳ phiếu, trái phiếu VND	2860	3696	6965	4240	2360	2120	6640	13430	27770	33540	48060
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1302	1870	2474	3060	3830	4830	6370	8000	8100	8270	9050
*Tốc độ tăng vốn huy động (%)	40	23	24	23	28	31	26	25	23	24,2	28,97
2. Vốn vay	1002	1340	2596	3740	3760	3765	5201	6454	6754	8000	9500
- Vay và uỷ thác của nước ngoài	602	930	2236	3390	3430	3465	4751	5854	6154	7400	8900
- Vay khác	400	410	360	350	330	300	450	600	600	600	600
3. Tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế, trong đó:	14966	19960	25169	32261	40896	51935	65004	81406	100410	125670	154040
- Tỷ trọng CV ngắn hạn (%)	74	71	71	69,4	69	66	65	59	59,5	59,0	59,0
- Tỷ trọng CV trung, dài hạn (%)	26	29	29	30,6	31	34	35	41	40,5	41	41
* Tốc độ tăng dư nợ (%)	36	31	28	25	25,2	27,5	26,3	28,5	25	25,2	22,57

Nguồn: NHNN Việt Nam, NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam và một số TCTD khác.  
Số liệu năm 2005 ước tính trên cơ sở số liệu hết tháng 9-2005

## II. ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ CHO CNH - HDH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

### 1. Những kết quả đạt được

#### a. Về huy động vốn

Các NHTM và TCTD khác thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ tín dụng, tự chủ về tài chính với phương châm hoạt động “*đi vay để cho vay*”. Kết quả trong thời kỳ 1995 - 2005, huy động vốn để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tăng trưởng về quy mô, khối lượng, tốc độ và thay đổi về cơ cấu; tốc độ tăng bình quân hàng năm 25 - 30%, một số NHTM cổ phần năm 2005 có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động tới 40%. Đến hết năm 2005, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng ước tính đạt 500.000 tỷ đồng, trong đó vốn được huy động của các TCTD phục vụ chủ yếu là nông nghiệp, nông thôn và nông dân vào khoảng trên 200.000

tỷ đồng, riêng NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam khoảng 170.000 tỷ đồng. Các TCTD đưa ra thị trường nhiều hình thức huy động vốn đa dạng và hấp dẫn, tạo chủ động lựa chọn cho người gửi tiền như: tiết kiệm không kỳ hạn, tiết kiệm có kỳ hạn, phát hành kỳ phiếu, phát hành trái phiếu, tiền gửi tiết kiệm xây dựng nhà ở, tiền gửi tiết kiệm có đảm bảo bằng vàng, bảo đảm trượt giá bằng USD và phát hành các chứng chỉ có giá.

Nguồn vốn để cho vay chủ yếu là vốn huy động từ nội lực của nền kinh tế chiếm trên 90%, vốn đi vay nước ngoài chiếm khoảng 10%. Bên cạnh nguồn vốn huy động từ nền kinh tế là chủ yếu, các TCTD đã tích cực huy động vốn từ các tổ chức tài chính nước ngoài, vay tái cấp vốn của NHNN và nguồn ngân sách nhà nước TƯ, địa phương chuyển sang uỷ thác cho vay các chương trình tín dụng ưu đãi, xoá đói giảm nghèo, các dự án trọng điểm của Chính phủ và của các địa phương. Vốn huy động từ nước ngoài có xu

hướng tăng, bình quân hàng năm tăng 20%, chủ yếu là vốn tài trợ cho các dự án, chương trình cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển nông nghiệp bền vững kết hợp với bảo vệ môi trường, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn,... của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á; vay tái cấp vốn và vay theo chỉ định của NHNN có xu hướng giảm, đến cuối năm 2005 số vốn này không còn, số dư bằng 0.

Tỷ trọng vốn huy động bằng VND không kỳ hạn tiết kiệm và của tổ chức kinh tế chiếm khoảng 16-19%, vốn huy động tiết kiệm có kỳ hạn chiếm trên 80% nhưng chủ yếu là dưới 12 tháng. Điều này cho thấy việc giảm lãi suất "đầu vào" là khó khăn, nhưng vẫn thiếu nguồn vốn dài hạn để mở rộng cho vay trung, dài hạn.

Thời kỳ 1995 - 2005, nền kinh tế trong một số năm bị tác động của khủng hoảng tài chính khu vực trong những năm cuối thập kỷ 90 tuy có biểu hiện phát triển chậm lại, nhưng sau đó tiếp tục phát triển trong những năm gần đây, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Các cơn sốt giá vàng, đô la, bất động sản,... được kiểm soát, cho nên trong giai đoạn này nguồn vốn huy động của các TCTD tăng dần so với năm trước. Trong 2 năm (2004 - 2005) do ảnh hưởng của giá xăng dầu trên thị trường thế giới, giá nông sản xuất khẩu tăng, do thiên tai, dịch cúm gia cầm,... nên chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng cao, lên tới 9,5% năm 2004 và 8,4% trong năm 2005. Bên cạnh đó là giá vàng tăng cao và diễn biến phức tạp, bị cạnh tranh bởi nhiều kênh huy động vốn khác, do đó đã ảnh hưởng lớn đến khả năng huy động vốn của các TCTD. Nên tốc độ tăng trưởng vốn huy động trong 2 năm 2004 và 2005 bị chậm lại, tuy số tuyệt đối, quy mô nguồn vốn thì vẫn tăng trưởng khá.

Về cơ cấu nguồn vốn huy động: vốn huy động bằng VND chiếm khoảng 69%-72%, vốn huy động bằng ngoại tệ khoảng 28%-31%. Tuy nhiên thời gian gần đây số vốn huy động bằng ngoại tệ có xu hướng tăng về

tỷ trọng và khối lượng do lãi suất tiền gửi ngoại tệ tăng, tác động của giá vàng tăng cao, do chỉ số tăng giá tiêu dùng ở mức độ lớn, một bộ phận dân cư lo ngại lạm phát, tâm lý lo ngại sự mất giá của đồng Việt Nam. Bởi vậy tình trạng đô la hóa nền kinh tế chưa được thu hẹp. Xu hướng nguồn vốn huy động tăng đã tạo ra khả năng thực tế mở rộng tín dụng đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức cao. Nhưng trong thời kỳ này, tiền gửi có kỳ hạn dài huy động được chưa nhiều, mà chủ yếu huy động tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng chiếm tỷ trọng bình quân vào khoảng 44% so với tổng nguồn vốn huy động.

Tỷ trọng nguồn vốn huy động và đi vay đầu tư cho khu vực nông nghiệp - nông thôn ngày càng tăng, đến cuối năm 2005 chiếm 40% vốn huy động, 80% vốn vay của nước ngoài qua NHNN và khoản vay, uỷ thác khác.

### ***b. Các hình thức huy động vốn của các TCTD hiện nay***

*- Huy động vốn từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân ở trong nước:* đây là hình thức huy động vốn có tính truyền thống, là sự khởi đầu cho sự phát triển các hoạt động kinh doanh khác của TCTD. Hình thức huy động này tuy tỷ lệ sử dụng vốn để kinh doanh không cao nhưng lãi suất thấp, nắm bắt được dòng lưu chuyển tiền tệ của khách hàng để có thể cho vay khi khách hàng có nhu cầu, hoặc đáp ứng các dịch vụ khác cho khách hàng. Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp mở tài khoản tại các TCTD nhưng việc thanh toán qua TCTD mới chiếm khoảng trên 65% doanh số hoạt động, còn lại thanh toán bằng tiền mặt hoặc trao đổi trực tiếp bằng hiện vật. Vốn tự có rất thấp so với nhu cầu vốn kinh doanh. Vì thế, huy động vốn từ tiền gửi thanh toán của doanh nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong vốn huy động.

Việc mở tài khoản tiền gửi cá nhân cho đến nay vẫn còn hạn chế, là do thu nhập của người dân còn thấp, phần thu nhập ngoài tiền lương khá lớn, nhưng không ổn định,

tâm lý ưa sử dụng tiền mặt trong các giao dịch, thanh toán có tính phổ biến, các TCTD cung ứng các dịch vụ thanh toán chưa tiện lợi và yếu tố tâm lý, xã hội khác. Vì thế, hiện nay và trong thời gian tới đây, khối lượng vốn huy động từ hình thức này tăng chậm.

Việc huy động vốn từ tài khoản tiền gửi của hệ thống Kho bạc Nhà nước thời gian qua đã được thực hiện ở một số NHTMNN. Theo quy định của Nhà nước, thì Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại các chi nhánh NHN<sub>0</sub>&PTNT và các NHTMNN khác nơi không có trụ sở chi nhánh NHNN.

- *Huy động tiền gửi tiết kiệm*: đây là hình thức huy động vốn truyền thống, bằng nhiều kỳ hạn nợ khác nhau, bằng các hình thức tiền gửi tiết kiệm như tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng, và trên 1 năm; tiền gửi tiết kiệm có đảm bảo bằng vàng; tiền gửi tiết kiệm xây dựng nhà ở... các hình thức này được hầu hết các TCTD đưa ra đã thu hút nguồn vốn khá lớn bằng VND và ngoại tệ. Các TCTD có sự cạnh tranh ở hình thức huy động, nhưng chủ yếu ở chênh lệch lãi suất hoặc cách thức trả lãi sau hoặc trước khi rút hết tiền gốc. Chẳng hạn lãi suất tiết kiệm VND của các Ngân hàng TMCP thường cao hơn Ngân hàng TMNN và lãi suất tiết kiệm của Quỹ TDND cơ sở cao hơn các NHTM. Hình thức huy động này có ưu điểm là tạo nên nguồn vốn ổn định, tăng trưởng liên tục, chiếm tỷ trọng khoảng 50% tổng vốn huy động, nhưng có mặt hạn chế là lãi suất huy động khá cao, đôi khi kém linh hoạt giao dịch trên thị trường.

- *Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi*: các TCTD phải phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu hoặc trái phiếu để đảm bảo nguồn vốn kinh doanh. Việc phát hành kỳ phiếu, trái phiếu có ghi danh hoặc không ghi danh (chuyển nhượng được, hoặc phát hành kỳ phiếu có mục đích, phát hành trái phiếu công trình...), Thông qua các hình thức này vốn huy động vào ngân hàng tăng rất nhanh trong thời

gian ngắn, đáp ứng cho nhu cầu đầu tư và phát triển, nhu cầu vốn cho thu mua nông sản hoặc đáp ứng yêu cầu thanh toán. Hình thức huy động này được các TCTD sử dụng khá linh hoạt để vay vốn từ thị trường, tuy lãi suất có thể cao hơn lãi suất tiết kiệm nhưng tránh được rủi ro về thanh khoản, kể cả rủi ro lãi suất do biến động đột biến của thị trường và có nguồn mở rộng cho vay trung, dài hạn, góp phần quan trọng cho việc đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao năng lực nền kinh tế.

- *Phát triển và nâng cao chất lượng chuyển tiền cho khách hàng*: mục tiêu của các NHTM là rút ngắn thời hạn thanh toán và phí chuyển tiền thấp để thu hút khách hàng chuyển tiền qua hệ thống của mình. Đây cũng là biện pháp huy động tuy không có tính ổn định cao, nhưng cũng "*chiếm dụng*" được một thời hạn nhất định và thu hút khách hàng sử dụng các sản phẩm huy động vốn của mình.

- *Bên cạnh các hình thức huy động vốn nêu trên, các NHTM có lợi thế về vốn, kinh doanh ngoại hối và thanh toán quốc tế, đã tăng cường tiếp thị để thu hút khách hàng mở tài khoản ngoại tệ, ký quỹ thanh toán L/c.... để huy động khoản vốn lãi suất thấp, có lợi cho kinh doanh.*

- *Đi vay vốn trên thị trường nội tệ liên ngân hàng*: do đặc điểm, điều kiện, phạm vi và tổ chức mạng lưới hoạt động kinh doanh khác nhau, cho nên các TCTD phát sinh thừa, thiếu vốn kinh doanh ngắn hạn. Theo đó, phát sinh nhu cầu vay vốn giữa các TCTD với nhau thông qua thị trường nội tệ liên ngân hàng. Đối với Ngân hàng N<sub>0</sub>&PTNT, các Quỹ TDND cơ sở, đây là kênh huy động vốn khá lớn, có thời kỳ lên tới trên 25000 tỷ đồng để có vốn cho vay hộ nông dân, cho vay nông nghiệp. Chính việc hoạt động trên thị trường tiền tệ, tạo cho TCTD nắm bắt chính xác cung - cầu vốn của thị trường để có sự điều chỉnh linh hoạt các sản phẩm huy động vốn.

- *Vay tái cấp vốn hoặc chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn NHNN*: đây là kênh hỗ trợ vốn nhằm mục đích chủ yếu để cung ứng

phương tiện thanh toán cho các TCTD được thực hiện thông qua thị trường mở tại NHNN. Doanh số hoạt động thị trường mở năm 2005 lên tới gần 100.000 tỷ đồng, trong đó NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam có doanh số giao dịch hàng chục nghìn tỷ đồng phục vụ đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

- *Vay vốn hoặc nhận uỷ thác từ nước ngoài*, đây là kênh huy động vốn có xu hướng tăng trong thời gian qua. Đến nay, tính chung cả vay thương mại, nhận uỷ thác của nước ngoài và vay lại vốn ODA từ NHNN và Bộ Tài chính, thì nợ vay nước ngoài của các TCTD khoảng 1 tỷ USD. Mục đích sử dụng nguồn vốn này chủ yếu để cho vay trung, dài hạn đối với dự án lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ nông dân theo hiệp định, sổ tay chính sách mà NHNN hoặc bộ, ngành có liên quan đã thoả thuận với các tổ chức nước ngoài.

### **c. Đầu tư vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trong nền kinh tế**

Như vậy đối với vốn tín dụng, ngân hàng đã tập trung một khối lượng vốn rất lớn đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng CNH - HĐH, mở rộng xuất khẩu. Trong những năm qua, cho vay vốn của các TCTD đối với lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, kinh tế hộ sản xuất, kinh tế trang trại nói chung thường xuyên tăng trưởng cả về quy mô, phạm vi, đối tượng và khối lượng vốn. Tốc độ tăng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn ở mức cao, bình quân khoảng 30%/năm. Số vốn đó đáp ứng nhu cầu nuôi tôm, cá, sản xuất cao su, cà phê, hồ tiêu, kinh tế trang trại, nuôi bò sữa, chăn nuôi lợn ở các quy mô khác nhau,...

Đặc biệt một khối lượng lớn vốn đầu tư được cung ứng cho phát triển các làng nghề truyền thống, phát triển ngành nghề thủ công nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu,... ở nông thôn. Lĩnh vực đầu tư phát triển làng nghề điển hình là ở các tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định,.... góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nền kinh tế với tốc độ cao và bền vững.

Cơ cấu cho vay đã và đang thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng và khối lượng cho vay trung, dài hạn, giảm thiểu tương ứng tỷ trọng vốn cho vay ngắn hạn, phù hợp với nhu cầu vốn của chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH - HĐH đất nước trong thời gian qua.

Sự thay đổi cơ bản trong chính sách cho vay vốn nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2001 - 2005 vừa qua là việc thực hiện có hiệu quả Quyết định 67/TTg của Chính phủ; Quyết định 1627 và 127, Quyết định 493,... của Thống đốc NHNN; thực hiện Nghị quyết liên tịch 2308 giữa NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam với Hội nông dân Việt Nam, thực hiện Thông tư số 02 giữa NHN<sub>o</sub>&PTNT Việt Nam và Hội phụ nữ Việt Nam.

Về cơ chế cho vay, trong giai đoạn 2001 - 2005 đánh giá sự chuyển biến quan trọng trong việc thực hiện Quyết định 67/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, các hộ sản xuất ở nông thôn được vay vốn tới 10 triệu đồng, hộ kinh tế trang trại được vay dưới 20 triệu đồng, hộ nuôi trồng giống thủy sản được vay dưới 50 triệu đồng,... không phải thế chấp tài sản. Các hộ thành viên vay vốn của Quỹ TDNN cơ sở được vận dụng cơ chế cho vay linh hoạt.

Các chính sách, quy chế và văn bản phối hợp đó tạo điều kiện mở rộng cho vay vốn tới hộ sản xuất, kinh tế trang trại thông thoáng hơn, linh hoạt hơn, nhưng cũng bảo đảm an toàn. Bên cạnh đó là thực hiện Chỉ thị 57/CT - TƯ của Bộ Chính trị về củng cố hệ thống quỹ TDND cũng tạo điều kiện đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn cho hộ nông dân. Việc tách tín dụng chính sách ra khỏi các NHTM và hình thành Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam làm cho hoạt động tín dụng NHTM minh bạch hơn, tăng cường đáp ứng nhu cầu vốn cho các đối tượng chính sách xã hội ở nông thôn. Cạnh tranh cho vay đã khuyến khích các NHTM khác mở rộng cho vay các hộ nuôi trồng thủy, hải sản, trang trại sản xuất cây công nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung. Nói một cách cụ thể hơn, đến nay thị trường tín dụng nông thôn không còn là của riêng một số tổ chức tín

dụng nông thôn như trước đây nữa, mà đã có sự xuất hiện của hầu khắp các loại hình TCTD.

## **2. Một số tồn tại và hạn chế**

Mặc dù đa dạng hóa các kênh đầu tư vốn, huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư và đạt được khối lượng vốn đầu tư lớn trong những năm gần đây, nhưng đánh giá khách quan việc thực hiện các chính sách hỗ trợ nông nghiệp - nông thôn giai đoạn 2001 - 2005 có thể rút ra 3 yếu kém trong lĩnh vực này:

*Thứ nhất*, các chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, hỗ trợ vốn, tín dụng nhà nước, chính sách việc làm, thị trường nông sản và việc xây dựng quan hệ sản xuất ở nông thôn có nhiều tồn tại và không đáp ứng được yêu cầu của mục tiêu phát triển.

*Thứ hai*, tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp, nông thôn thấp, chỉ đạt bình quân 5,4%/năm so với mức tăng trưởng GDP của nền kinh tế trong cùng thời kỳ 2001 - 2005 là trên 7,5%/năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn còn chậm, mỗi năm trung bình chỉ giảm được 1%. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông thôn vẫn còn cao, chiếm hơn 70%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn chiếm 59-60% lao động cả nước. Tăng trưởng tín dụng nhanh nhưng mới đáp ứng 40% nhu cầu vay vốn của nông nghiệp, nông thôn. Hơn 70% hộ nông dân vay vốn bị vướng mắc các quy định thế chấp, thu hồi nợ.

*Thứ ba*, năng suất, chất lượng nhiều loại nông phẩm vẫn thấp, khả năng cạnh tranh chưa cao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ còn hạn chế. Khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư có xu hướng tăng. Môi trường nông thôn ít được cải thiện, tiếp tục ô nhiễm, suy thoái,...

Đánh giá riêng về vốn tín dụng ngân hàng, hiện nay nguồn vốn cho vay hạn chế. Nhiều Quỹ TDNN cơ sở có điều kiện mở rộng cho vay có hiệu quả đối với các hộ thành viên, nhưng thiếu vốn để cho vay. Các chi nhánh NHN<sub>0</sub>&PTNT huyện, thị xã cũng ở trong

tình trạng tương tự, vốn huy động tại chỗ rất khó khăn, chủ yếu trông chờ vào vốn hỗ trợ, vốn điều hoà của hội sở, nhưng cũng chỉ đáp ứng được mức độ giới hạn. Lãi suất cho vay khu vực nông nghiệp, nông thôn còn cao, tới 1,35%/tháng, hay gần 16%/năm. Cơ chế xử lý rủi ro cho vay tín dụng nông nghiệp, nông thôn chưa được xử lý kịp thời và thiếu linh hoạt.

So với nhu cầu vốn đầu tư tài sản cố định, cơ sở hạ tầng phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cho chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy, hải sản còn hạn chế. Cơ cấu vốn cho vay cho các ngành nghề, cây trồng và vật nuôi chuyên canh còn phân tán, chưa tập trung cho các dự án lớn cây trồng, vật nuôi có giá trị phục vụ cho xuất khẩu hoặc tiêu dùng trong nước trên phạm vi địa phương hoặc vùng kinh tế. Thủ tục cho vay chưa được đơn giản hóa. Việc cho vay đối với hộ dân phổ biến còn theo phương thức truyền thống. Lãi suất cho vay còn cao. Nhu cầu vốn của nhiều vùng nông thôn còn lớn, nhưng các TCTD chưa đáp ứng đủ và kịp thời,....

## **3. Nguyên nhân của những tồn tại và hạn chế**

### **a. Nguyên nhân khách quan**

- Việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, nhất là quy hoạch vùng, ngành nông sản mũi nhọn theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế CNH - HĐH làm còn chậm, chất lượng chưa cao, chưa phù hợp với cơ chế thị trường và năng lực đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế. Quy hoạch và xây dựng các chương trình kinh tế, dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, duy ý chí, làm theo kiểu phong trào,...

- Việc quy hoạch và thực thi chính sách, pháp luật về đất đai ở các địa phương làm chưa tốt. Cơ chế thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư còn phiền hà. Nhiều chương trình, dự án đầu tư ở các địa phương làm có tính chất phong trào, chưa chú trọng yếu tố hiệu quả.

- Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều rủi ro. Việc khoan nợ, dân nợ đối với người vay vốn do Chính phủ quyết định nhưng Chính

phủ không cấp bổ sung vốn hay xử lý các khoản tài chính cho các NHTM xử lý các khoản nợ này, gây khó khăn về tài chính cho NHTM trong việc mở rộng kinh doanh ở địa bàn nông thôn. Địa bàn nông thôn với trên 14 triệu hộ dân và hàng chục ngàn doanh nghiệp vừa và nhỏ, HTX trải rộng trên địa hình phức tạp, nhiều vùng kinh tế hàng hóa chưa phát triển, hiệu quả cho vay thấp. Ngoài hệ thống NHN<sub>o</sub>&PTNT, NHCSXH, Quỹ TDNN, NHCP nông thôn thì các NHTM khác chưa thể vươn tới các vùng này. Nói đúng ra thì các NHTM khác mới tiếp cận cho vay các vùng nông thôn ven thành phố, ven thị xã, thị trấn. Nhu cầu vốn tín dụng ở một số địa bàn nông thôn rất lớn, vượt quá khả năng cung ứng của hệ thống NHN<sub>o</sub>&PTNT, NHCSXH, Quỹ TDNN, NHTM cổ phần nông thôn ở nhiều khu vực do khó khăn về nguồn vốn cho vay. Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư chưa có hiệu quả, triển khai chưa rộng khắp và chưa thường xuyên liên tục, nên hạn chế đến việc sử dụng có hiệu quả vốn vay của các TCTD.

### ***b. Nguyên nhân chủ quan từ phía các NHTM và TCTD***

- Các NHTMNN vẫn đang trong giai đoạn cơ cấu lại, năng lực tài chính còn yếu, thể hiện ở tỷ lệ giữa vốn tự có tính trên tài sản có rủi ro bình quân vẫn dưới 5%, mà theo thông lệ quốc tế tối thiểu 8%. Hoạt động tín dụng có tỷ lệ rủi ro ở mức khá cao, nhưng việc trích lập dự phòng rủi ro còn nhiều vướng mắc về cơ chế, vốn dự phòng còn nhỏ,... Chính phủ xử lý dư nợ cho vay các dự án mía đường đối với hệ thống NHN<sub>o</sub>&PTNT còn chậm.

- Việc nghiên cứu để có chiến lược phát triển thị trường tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn làm chưa bài bản, kỹ lưỡng và chất lượng chưa cao, chưa kết hợp với việc cung ứng các dịch vụ ngân hàng phù hợp với điều kiện thực tế. Trình độ cán bộ ngân hàng còn nhiều bất cập, nhất là thẩm định các dự án đầu tư nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó là tình trạng quá tải của cán bộ tín dụng hệ thống NHN<sub>o</sub>&PTNT,

NHCSXH ở những nơi có dư nợ cao, địa bàn đi lại khó khăn, hộ vay phân tán,...

- Một số TCTD thực hiện cơ chế điều hành lãi suất chuyển vốn tín dụng nội bộ có phần chưa linh hoạt, chỉ tiêu điều hoà vốn cũng chưa phù hợp đối với những chi nhánh có khả năng mở rộng cho vay nông nghiệp, nông thôn an toàn và hiệu quả. Mạng lưới giao dịch phát triển nhưng ở địa bàn nông thôn còn mỏng, chưa đạt 3 xã/phòng giao dịch và các dịch vụ ngân hàng chủ yếu là cho vay, thu nợ, giữ giao dịch chưa linh hoạt, phù hợp với thực tiễn của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nước ta hiện nay.

Cơ chế tài chính, cơ chế tiền lương đối với hệ thống NHN<sub>o</sub>&PTNT, NHCSXH, Quỹ TDNN chưa thực sự khuyến khích mở rộng cho vay nông nghiệp, nông thôn.

### **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP**

**Một là**, có biện pháp tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ các dự án ODA, dự án tín dụng quốc tế tài trợ nông nghiệp, nông thôn đang được bán buôn vốn, được giải ngân vốn thông qua các NHTM, và nên mở rộng qua các Quỹ TDNN cơ sở.

**Hai là**, đàm phán với các nhà tài trợ quốc tế để họ tin tưởng và chấp thuận chuyển giao vốn tài trợ xóa đói giảm nghèo, vốn hỗ trợ cho các mục tiêu xã hội, môi trường khác qua một đầu mối là NHCSXH Việt Nam.

**Ba là**, có chính sách giảm thuế, hoặc chính sách thuế ưu đãi cho hoạt động tín dụng nông nghiệp - nông thôn. Nên áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 0% cho các TCTD hoạt động đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn. Song ngược lại, có cơ chế để số thuế ưu đãi đó phải thúc đẩy mở rộng tín dụng hộ sản xuất nông nghiệp - nông thôn và thúc đẩy giảm lãi suất, xử lý rủi ro cho các hộ vay khi gặp thiên tai, dịch bệnh.

**Bốn là**, có đánh giá cụ thể hơn, sát hơn các nguồn vốn ngân sách các cấp đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, để tránh tư tưởng chủ quan, duy chí của nhiều địa phương đầu tư các dự án theo kiểu phòng trào, như: cà



phê, bò sữa, mía đường,... gây lãng phí vốn ngân sách nhà nước.

**Năm là**, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nói chung và thương mại xuất khẩu nông sản thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ nói riêng, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hội nhập một cách bền vững.

Kết hợp hài hoà các nguồn vốn, vốn ngân sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm và hỗ trợ đầu tư các cơ sở chế biến, mở rộng tiếp cận của hộ nông dân với các kênh tín dụng chính thức của Nhà nước, kênh tài trợ quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản,... sẽ tạo cơ sở vững chắc cho nông nghiệp - nông thôn nước ta phát triển theo hướng hội nhập theo các mục tiêu được đề ra.

#### IV. KẾT LUẬN

Thực tiễn trong quá trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong gần 20 năm qua đã chứng tỏ, nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta được hưởng lợi rất nhiều từ quá trình đó, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Từ một quốc gia nhập khẩu lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 2- 3 trên thế giới, với sản lượng gạo xuất khẩu đạt khoảng 4 triệu tấn trong năm 2005. Các mặt hàng thuỷ, hải sản xuất khẩu cũng có mặt tại nhiều thị trường tiêu thụ lớn trên thế giới, năm 2005 đạt kim ngạch trên 2,6 tỷ USD. Năm 2005, ước tính kim ngạch xuất khẩu cà phê đạt 600 triệu USD, cao su đạt trên 600 triệu USD, hạt điều đạt 450 triệu USD, hạt tiêu 135 triệu USD, rau quả trên 210 triệu USD và xuất khẩu gạo đạt 1.250 triệu USD,...

Tuy nhiên thách thức đặt ra có thể dễ dàng nhìn thấy và khái quát lại. Các sản phẩm nông sản xuất khẩu phải bảo đảm

ng nghiêm ngặt tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, điển hình là tiêu chuẩn về bảo đảm dư lượng kháng sinh các mặt hàng tôm khi xuất khẩu vào thị trường EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ,... Với điều kiện giá nhân công rẻ, điều kiện tự nhiên ưu đãi,... nên giá thành và giá bán nông sản xuất khẩu của Việt Nam thường thấp hơn so với các nhà sản xuất tại nước sở tại, vì vậy dễ xảy ra các vụ kiện thương mại bán phá giá. Vụ kiện tôm và cá Basa xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ là hai ví dụ tiêu biểu. Thách thức lớn khác cũng dễ dàng nhận thấy đó là diễn biến bất thường về giá cả trên thị trường thế giới. Nếu như giá bán hạ, tiêu thụ khó khăn, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ trong nước. Ngược lại giá xuất khẩu tăng, làm tăng giá thu mua trong nước, gây tác động đến chỉ số tăng giá của nhóm mặt hàng lương thực thực phẩm. Những diễn biến đó tác động không nhỏ đến rủi ro vốn đầu tư nói chung và vốn tín dụng ngân hàng nói riêng.

Giải pháp là cần tập trung vào khắc phục những bất cập nói trên cả ở góc độ chủ quan và khách quan. Đáng chú ý là cơ chế tài chính, cơ chế tiền lương đối với các TCTD cho vay nông nghiệp, nông thôn cần sớm được sửa đổi./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Báo cáo đánh giá chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2001 - 2005 - Ủy ban thường vụ Quốc hội, tháng 11-2005.
- Tạp chí Con số và sự kiện, tháng 11-2005.
- Báo cáo Thực hiện Nghị quyết liên tịch 2308 và Thông tư 02 - Báo cáo thực hiện Quyết định 67/TTg, của NHNo&PTNT Việt Nam, tháng 11-2005.
- Báo cáo thường niên các năm 2001 - 2004, NHNN Việt Nam.